

DIỆN TÍCH CÀN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiềng
				Thị trấn Ất Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toang	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tà Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	362,11	48,38	9,11	10,76	31,50	2,76	11,40	7,22	16,14	21,52	21,34	12,13	55,44	5,95	16,83	29,15	62,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	72,26	16,94	2,97	0,49	4,32	-	3,81	-	2,70	9,01	0,70	1,94	11,14	1,32	1,71	4,28	10,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,38	16,94	1,00	0,41	0,66	-	3,76	-	2,70	2,03	-	1,94	4,48	0,32	1,06	4,08	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32,88	-	1,97	0,08	3,66	-	0,05	-	-	6,98	0,70	-	6,66	1,00	0,65	0,20	10,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	168,86	27,45	2,13	6,49	9,96	2,14	3,46	0,72	8,45	4,79	17,98	7,11	21,76	1,03	3,16	7,70	44,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,14	2,82	1,33	2,73	3,01	0,31	0,52	0,08	2,25	0,64	1,63	1,03	21,69	1,10	2,22	2,22	2,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	0,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,37	0,10	2,18	-	13,25	-	1,26	6,42	1,90	5,71	-	0,70	-	2,09	7,22	10,27	3,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,06	-	0,45	1,00	0,90	0,31	2,02	-	0,84	0,29	1,03	1,35	0,20	0,41	2,50	4,56	0,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	14,71	-	0,45	1,00	0,90	0,05	1,98	-	0,01	0,29	1,03	1,35	-	0,40	2,49	4,56	0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,30	1,07	0,05	0,05	0,06	-	0,33	-	-	0,30	-	-	0,65	-	0,02	0,12	0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	331,45	56,63	7,09	13,73	20,37	21,63	16,02	5,50	24,94	58,03	9,50	16,05	13,86	5,62	12,04	23,30	27,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,85	-	0,20	0,28	0,83	0,05	0,10	-	-	0,19	-	0,50	1,30	0,12	0,42	1,32	0,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,29	5,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,15	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	0,04	0,11	0,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,04	0,10	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,04	0,06	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,10	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,72	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	89,35	24,87	0,01	4,22	2,79	10,00	1,68	-	11,00	12,45	3,67	10,35	0,07	-	-	8,24	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,52	-	-	-	-	-	1,68	-	-	0,59	-	-	0,06	-	-	1,19	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,24	0,07	0,01	0,08	0,01	-	-	-	-	0,06	-	-	0,01	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,59	24,80	-	4,14	2,78	10,00	-	-	11,00	11,80	3,67	10,35	-	-	-	7,05	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,94	-	0,03	0,01	0,17	0,08	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	0,14	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	228,58	26,22	6,80	9,22	16,58	11,50	14,02	5,50	13,61	44,88	5,83	5,20	12,49	5,50	11,58	13,46	26,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,58	26,22	6,80	9,22	16,58	11,50	14,02	5,50	13,61	44,88	5,83	5,20	12,49	5,50	11,58	13,46	26,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt